

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ N
TỈNH NAM ĐỊNH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 319/2021/HS-ST

Ngày: 13-12-2021

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ N TỈNH NAM ĐỊNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Diễm

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Phạm Tiến D

Bà Trần Thị Thanh Tâm

- Thư ký phiên tòa: Bà Bùi Thị Nhung - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố

N

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố N tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Phương - Kiểm sát viên

Ngày 13 tháng 12 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố N tỉnh Nam Định xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 312/2021/TLST-HS ngày 12 tháng 11 năm 2021 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 312/2021/QĐXXST-HS ngày 17 tháng 11 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 312/2021/QĐST ngày 30-11-2021 đối với bị cáo:

Họ và tên: Nguyễn Đức D; sinh năm 1982 tại tỉnh Nam Định; nơi cư trú: K2P1 tập thể V, phường V, thành phố N, tỉnh Nam Định; nghề nghiệp: tự do; trình độ học vấn: lớp 11/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông: Nguyễn Xuân Th và bà: Trần Thị L; tiền án: ngày 16-8-2013 Tòa án nhân dân thành phố N xử phạt 09 tháng tù về tội “Trộm cắp tài sản” (chấp hành xong hình phạt tù ngày 28-02-2014), ngày 13-7-2015 Tòa án nhân dân thành phố N xử phạt 12 tháng tù về tội “Trộm cắp tài sản” (trị giá tài sản dưới 2.000.000 đồng, chấp hành xong hình phạt tù ngày 18-5-2016); tiền sự: không; bị cáo hiện đang chấp hành hình phạt 04 năm 05 tháng 21 ngày tù của Bản án số 04/2019/HSST ngày 22-01-2019 của Tòa án nhân dân huyện Bình Lục tỉnh Hà Nam; có mặt.

- Bị hại: Anh Đặng Thế V; sinh năm 1990; nơi cư trú: số 31/314 đường T, phường V, thành phố N, tỉnh Nam Định; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Nguyễn Đức D quen biết với anh Đặng Thế V1 và có bạn gái là chị Đào Thị H sinh năm 1993. Khoảng 22 giờ ngày 11-11-2016, D gọi chị Hậu đến đón tại 01 cửa hàng Internet trên đường Đặng Xuân Bảng. Sau đó, chị Hậu điều khiển xe máy Wave biển kiểm soát 18S9 - 6130 và rủ anh V1 điều khiển xe máy Wave biển kiểm soát 18B1 - 255.79 (mượn của anh trai là anh Đặng Thanh H) cùng đi đón D. Khi đến quán Internet, D điều khiển xe máy Wave biển kiểm soát 18S9 - 6130 chở chị Hậu còn anh V1 điều khiển xe máy của mình cùng đi về. Trên đường đi, D rủ chị Hậu và anh V1 đến nhà anh Trần Lê Giới để đòi nợ, khi đến nơi, D gọi anh Giới xuống mở cổng rồi dắt xe máy Wave biển kiểm soát 18S9 - 6130 của chị Hậu để vào trong sân trước. Còn anh V1 dắt xe máy Wave RSX biển kiểm soát 18B1 - 25579 của mình để phía ngoài xe máy của chị Hậu (giáp với cầu thang) rồi rút chìa khóa xe cất vào túi áo của mình. Sau đó, mọi người cùng đi lên tầng 2 nhà anh Giới. D đòi tiền nhưng anh Giới xin khất nợ thì D đồng ý. Sau khi ăn cơm ở nhà anh Giới, D và chị Hậu ngồi chơi điện tử còn anh V1 nằm ngủ trên đệm ở khu vực tầng 2 nhà anh Giới. Khoảng 23 giờ cùng ngày, chị Hậu bảo D chở mình về nhà, D đồng ý. Lúc này, D nhìn thấy chìa khóa xe máy của anh V1 rơi ngay cạnh vị trí anh V1 nằm ngủ nên đã nảy sinh ý định trộm cắp chiếc xe máy Wave RSX biển kiểm soát 18B1 - 25579 của anh V1 để lấy tiền tiêu xài cá nhân. D cầm chìa khóa xe máy của anh V1 rồi đi xuống tầng 1 dắt chiếc xe máy Wave RSX biển kiểm soát 18B1 - 25579 ra ngoài. Thấy vậy, chị Hậu nói với D: “Anh lấy xe em mà đi” thì D trả lời: “Tao không thích”. Lúc này, anh Giới cũng hỏi D: “Đi đâu thế” thì D nói mình đi ra ngoài lấy tiền rồi quay lại. Sau đó, D điều khiển xe máy Wave RSX biển kiểm soát 18B1 - 255.79 của anh V1 chở chị Hậu đến quán Internet tại số 100 đường H phường Q thành phố N tìm gặp anh V1 Anh T để vay tiền. Tuy nhiên, do không mang theo tiền nên anh T đã đưa cho D mượn 01 chiếc điện thoại để liên lạc rồi đi về nhà lấy tiền. Sau đó, D chở H đến nhà nghỉ Trọng Nghĩa đường Nguyễn Bình Khiêm phường Lộc Hòa thành phố N thuê phòng nghỉ. Khoảng 01 giờ ngày 12-11-2016, do thiếu tiền tiêu xài nên D đã gọi điện cho anh T nhờ tìm hộ chỗ cầm cố chiếc xe máy Wave RSX biển kiểm soát 18B1 - 25579 thì anh T đồng ý. Khoảng 01 giờ 30 phút ngày 12-11-2016, anh T đến nhà nghỉ Trọng Nghĩa đưa cho D vay 500.000 đồng. D nói dối anh T chiếc xe máy Wave RSX biển kiểm soát 18B1 - 25579 là của mình rồi đưa chìa khóa xe máy cho anh T đi tìm nơi cầm cố hộ. Khoảng 03 giờ ngày 12-11-2016, anh T quay lại nói với D là không tìm được nơi cầm cố nên anh T sẽ giữ chiếc xe máy Wave RSX biển kiểm soát 18B1 --25579 lại và cho D vay 3.000.000 đồng thì D đồng ý.

Lúc này, tại nhà anh Giới, anh V1 tỉnh dậy, không thấy xe máy của mình đâu nên hỏi anh Giới thì được biết D và Hậu đã đi ra ngoài. Anh V1 gọi điện cho D nhưng không được nên đã liên lạc với Hậu thì Hậu nhắn tin hẹn anh V1 ngày

mai sẽ gặp đôi lại xe (D nói đôi Hậu là T mượn xe chưa trả). Anh V1 hỏi địa chỉ của Hậu và D để qua lấy xe nhưng Hậu không trả lời nên anh V1 tiếp tục ngồi chờ ở nhà anh Giới. Đến khoảng 06 giờ cùng ngày, Hậu tiếp tục nhắn tin bảo anh V1 cứ lấy xe máy của Hậu đi trước rồi chiều D sẽ trả xe. Vì vậy, anh V1 đã điều khiển xe máy Wave biển kiểm soát 18S9 - 6130 của Hậu đến nhà trả cho mẹ Hậu rồi đi xe ôm về. Sau đó, anh V1 tiếp tục gọi điện cho D để đòi xe nhưng D nói đôi là đang đi có việc rồi tắt điện thoại. Ngày 14-11-2016, D liên lạc với anh T để vay thêm số tiền 4.000.000 đồng, tính vào tiền cầm cố chiếc xe máy Wave RSX biển kiểm soát 18B1 - 25579 thì anh T đồng ý và đưa tiền cho D. Toàn bộ số tiền thu được từ việc cầm cố xe, D đã tiêu xài cá nhân hết. Những ngày sau, anh V1 nhiều lần liên lạc với D để đòi xe nhưng không được nên ngày 18-11-2016, anh V1 đã đến Công an phường Trần Hưng Đạo để trình báo sự việc. Sau khi hoàn thiện hồ sơ ban đầu Công an phường đã chuyển đến Cơ quan cảnh sát điều tra Công an thành phố N để giải quyết theo thẩm quyền.

Tại Cơ quan điều tra, Nguyễn Đức D đã khai nhận hành vi trộm cắp chiếc xe máy Wave RSX biển kiểm soát 18B1 - 255.79 của anh Đặng Thế V1 như trên. Quá trình kiểm tra, xác minh giải quyết nguồn tin tội phạm, Cơ quan điều tra đã thu giữ 01 chiếc xe máy Wave RSX biển kiểm soát 18B1 - 255.79 cùng 01 Giấy chứng nhận đăng ký xe máy mang tên Đặng Thanh Hiếu do anh V1 Anh T tự nguyện giao nộp. Ngày 21-11-2016, Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự đã kết luận 01 chiếc xe máy Wave RSX biển kiểm soát 18B1 - 255.79 là vật chứng trong vụ án có trị giá 13.200.000 đồng.

Ngày 17-01-2017, do hết thời hạn giải quyết nguồn tin tội phạm, Cơ quan cảnh sát điều tra Công an thành phố N đã thống nhất với Viện kiểm sát nhân dân thành phố N tạm dừng việc xác minh, giải quyết đối với vụ việc trên. Thực hiện Thông tư liên tịch số 01/2020/TTLT-VKSNDTC-TANDTC-BCA-BQP-BNN&PTNT-BTC-BTP ngày 01-6-2020, ngày 06-5-2021, Cơ quan điều tra đã ra Quyết định phân công Phó thủ trưởng và Điều tra viên để tiếp tục giải quyết tố giác tội phạm của anh Đặng Thế V1. Cơ quan điều tra đã tiến hành điều tra, xác định Nguyễn Đức D đang chấp hành hình phạt tù về tội Trộm cắp tài sản của Bản án số 04/2019/HSST ngày 22-01-2019 của Tòa án nhân dân huyện Bình Lục, tỉnh Hà Nam. Quá trình làm việc với Cơ quan điều tra Công an thành phố N, Nguyễn Đức D đã khai nhận toàn bộ hành vi trộm cắp của mình như trên.

Về vấn đề dân sự: Anh Đặng Thế V1 có quan điểm đề nghị Cơ quan cảnh sát điều tra - Công an thành phố N trả lại chiếc xe máy Wave RSX biển kiểm soát 18B1 - 255.79 cho chủ sở hữu là anh Đặng Thanh Hiếu nên sau khi định giá tài sản, Cơ quan điều tra đã trả lại chiếc xe máy cho anh Hiếu. Cả anh V1 và anh Hiếu đều không có đề nghị gì khác. Đối với số tiền 7.000.000 đồng mà anh V1 Anh T đã đưa cho D khi nhận cầm cố xe máy, hiện anh T không có mặt tại địa phương, Cơ quan điều tra đã có văn bản thông báo nhưng anh T không đến làm việc và chưa có quan điểm.

Bản Cáo trạng số 311/CT-VKS ngày 09 tháng 11 năm 2021 của Viện kiểm sát nhân dân thành phố N truy tố Nguyễn Đức D về tội “Trộm cắp tài sản” theo quy định tại khoản 1 Điều 173 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017).

Tại phiên tòa, bị cáo Nguyễn Đức D khai: Khoảng 23 giờ ngày 11-11-2016, bị cáo đã có hành vi lén lút chiếm đoạt của anh Đặng Thế V1 chiếc xe máy Wave RSX biển kiểm soát 18B1 - 255.79 có trị giá 13.200.000 đồng như nội dung bản Cáo trạng đã truy tố.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố N giữ quyền công tố tại phiên tòa luận tội: Giữ nguyên quan điểm truy tố bị cáo Nguyễn Đức D theo toàn bộ nội dung bản Cáo trạng và đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ khoản 1 Điều 173, điểm s khoản 1 Điều 51, điểm h khoản 1 Điều 52, Điều 56 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017); tuyên bố bị cáo phạm tội “Trộm cắp tài sản”; xử phạt bị cáo tù 21 tháng đến 24 tháng tù; tổng hợp với hình phạt 04 năm 05 tháng 21 ngày tù của bản án hình sự sơ thẩm số 04/2019/HS-ST ngày 22-01-2019 của Tòa án nhân dân huyện Bình Lục tỉnh Hà Nam; buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt chung của cả hai bản án; không áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với bị cáo;

Bị cáo không có ý kiến tranh luận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an thành phố N, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân thành phố N, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo Nguyễn Đức D và những người tham gia tố tụng khác không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện trong vụ án đều hợp pháp.

[2] Về trách nhiệm hình sự: Căn cứ lời khai của bị cáo Nguyễn Đức D, lời khai của bị hại, kết luận định giá tài sản và các chứng cứ, tài liệu khác có trong hồ sơ vụ án; đã có đủ cơ sở kết luận: Khoảng 22 giờ ngày 11-11-2016, tại ngõ 43 T phường T thành phố N, Nguyễn Đức D đã có hành vi lén lút chiếm đoạt của anh Đặng Thế V1 chiếc xe máy Wave RSX biển kiểm soát 18B1 - 255.79 trị giá 13.200.000 đồng. Bị cáo có năng lực trách nhiệm hình sự, hành vi của bị cáo đã xâm phạm quyền sở hữu tài sản của công dân được pháp luật bảo hộ, lỗi của bị cáo là lỗi cố ý. Bị cáo thực hiện hành vi phạm tội trước ngày 01-01-2018, tội “Trộm cắp tài sản” quy định tại Bộ luật Hình sự năm 2015 nhẹ hơn so với tội “Trộm cắp tài sản” quy định tại Bộ luật Hình sự năm 1999. Do đó, căn cứ điểm b

khoản 1 Điều 2 Nghị quyết số 41/2017/QH14 ngày 20-6-2017 của Quốc hội, Hành vi của bị cáo bị cáo cần áp dụng quy định về tội “Trộm cắp tài sản” tại Bộ luật Hình sự năm 2015 để xử lý. Do đó, bị cáo đã phạm tội “Trộm cắp tài sản”, tội phạm và hình phạt quy định tại khoản 1 Điều 173 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017). Quan điểm truy tố của Viện kiểm sát nhân dân thành phố N là có căn cứ.

[3] Xét tính chất, mức độ hành vi phạm tội, nhân thân và các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của bị cáo: Hành vi của bị cáo gây mất trật tự an toàn xã hội. Bị cáo có nhân thân xấu, đã nhiều lần thực hiện hành vi trộm cắp tài sản đã bị kết án và có tiền sự bị xử phạt vi phạm hành chính. Bị cáo có tiền án đã bị kết án chưa được xóa án tích, do đó bị cáo phải chịu tình tiết tăng nặng là tái phạm quy định tại điểm h khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự. Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Tại phiên tòa bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải đối với hành vi phạm tội của mình, do đó bị cáo được hưởng tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017). Hội đồng xét xử xét thấy cần phải áp dụng hình phạt tù đối với bị cáo là tương xứng với tính chất, mức độ hành vi phạm tội, nhân thân và các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của bị cáo.

[4] Về tổng hợp hình phạt: Căn cứ Điều 56 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017): Bị cáo đang chấp hành hình phạt 04 năm 05 tháng 21 ngày tù của Bản án số 04/2019/HSST ngày 22-01-2019 của Tòa án nhân dân huyện Bình Lục tỉnh Hà Nam; do đó cần tổng hợp hình phạt, buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt chung của cả hai bản án.

[5] Về hình phạt bổ sung: Xét bị cáo không có nghề nghiệp, thu nhập ổn định nên không áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với bị cáo.

[6] Về vấn đề dân sự: Anh Đặng Thế V1 đã nhận lại tài sản và không đề nghị giải quyết vấn đề bồi thường; anh V1 Anh T đã được Cơ quan điều tra và Tòa án đã triệu tập đến làm việc nhưng vắng mặt; do đó Hội đồng xét xử không giải quyết vấn đề bồi thường dân sự. Đối với anh V1 Anh T nếu có yêu cầu đòi bồi thường số tiền 7.000.000 đồng anh T đưa cho bị cáo; Tòa án sẽ thụ lý giải quyết bằng một vụ án khác.

[7] Về án phí: Bị cáo Nguyễn Đức D phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định tại Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 và Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 173, điểm h khoản 1 Điều 52, điểm s khoản 1 Điều 51, Điều 56, Điều 47 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017);

Điều 106, Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015; Điều 23 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội:

1. Tuyên bố: Bị cáo Nguyễn Đức D phạm tội “Trộm cắp tài sản”.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Đức D 01 (một) năm 09 (chín) tháng tù. Tổng hợp với hình phạt 04 năm 05 tháng 21 ngày tù của Bản án hình sự sơ thẩm số 04/2019/HS-ST ngày 22-01-2019 của Tòa án nhân dân huyện B tỉnh Hà Nam, buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt chung của cả hai bản án là 06 (sáu) năm 02 (hai) tháng 21 (hai mươi một) ngày tù.

Thời hạn tù của bị cáo tính từ ngày bị cáo chấp hành án phạt tù của Bản án hình sự sơ thẩm số 04/2019/HS-ST ngày 22-01-2019 của Tòa án nhân dân huyện Bình Lục tỉnh Hà Nam (ngày 07-10-2018).

2. Án phí: Bị cáo Nguyễn Đức D phải nộp 200.000 (hai trăm nghìn) đồng án phí hình sự sơ thẩm.

3. Quyền kháng cáo: Bị cáo Nguyễn Đức D được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị hại được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì bị cáo có quyền tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Bị cáo, bị hại;
- VKSND tp. Nam Định (02 bản);
- TAND tỉnh Nam Định;
- Công an tp. Nam Định;
- Trại giam Công an tỉnh Hà Nam;
- Chi cục THADS tp. Nam Định;
- Lưu hồ sơ vụ án + VT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Điện

